

Số: 1399 / 2024 / CV - PGTB
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC bán niên 2024 đã được kiểm toán** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

☒ Có

☐ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Mạnh Cường

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Luân
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0215 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	233.994	229.343
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	610.265	1.601.718
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác	7	18.490.374	14.270.357
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		18.490.374	14.270.357
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	10.566	1.161
V.	Cho vay khách hàng		36.299.509	34.983.261
1.	Cho vay khách hàng	9	36.702.517	35.335.012
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(403.008)	(351.751)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	-	22.748
1.	Mua nợ		-	22.920
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		-	(172)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	2.597.130	2.932.810
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.899.109	2.225.648
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		984.692	949.273
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(286.671)	(242.111)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	488	488
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		529	529
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	Tài sản cố định	14	257.916	277.365
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	208.640	223.498
a.	Nguyên giá tài sản cố định		481.040	478.524
b.	Hao mòn tài sản cố định		(272.400)	(255.026)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	49.276	53.867
a.	Nguyên giá tài sản cố định		122.682	121.902
b.	Hao mòn tài sản cố định		(73.406)	(68.035)
X.	Tài sản Có khác	15	1.158.565	1.171.867
1.	Các khoản phải thu		483.359	528.992
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		599.438	569.031
3.	Tài sản Có khác		114.249	112.325
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.481)	(38.481)
	TỔNG TÀI SẢN		59.658.807	55.491.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	95.396	-
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		95.396	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	15.857.116	13.568.062
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		15.857.116	13.568.062
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	37.391.706	35.729.811
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	500.000	500.000
V.	Các khoản nợ khác		819.490	829.421
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		627.280	706.228
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	192.210	123.193
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		54.663.708	50.627.294
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	4.200.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		4.200.000	3.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	320.256	378.272
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	474.843	1.485.552
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.995.099	4.863.824
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.658.807	55.491.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	11.957	12.976
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	2.461.036	572.772
a.	Cam kết mua ngoại tệ	35	-	14.562
b.	Cam kết bán ngoại tệ	35	-	36.405
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi	35	2.461.036	521.805
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	676.651	480.507
4.	Bảo lãnh khác	35	4.886.534	4.103.025
5.	Các cam kết khác	35	481.938	795.247
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	656.175	652.104
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.906.426	2.843.727
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	2.506.396	2.358.508

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.700.306	1.792.573
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(899.646)	(1.111.892)
I.	Thu nhập lãi thuần		800.660	680.681
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		46.302	46.893
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(48.761)	(16.793)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	(2.459)	30.100
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(11.620)	21.868
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	2.661	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		29.299	24.540
6.	Chi phí hoạt động khác		(559)	(1.157)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	28.740	23.383
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	148	132
	Tổng thu nhập hoạt động		818.130	756.164
7.	Chi phí nhân viên		(245.266)	(213.648)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(22.889)	(19.861)
9.	Chi phí hoạt động khác		(151.148)	(132.259)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(419.303)	(365.768)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		398.827	390.396
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(187.634)	(103.116)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		211.193	287.280
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(42.397)	(57.444)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(42.397)	(57.444)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		168.796	229.836
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	402	503

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.669.899	1.743.865
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(978.594)	(923.256)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(2.459)	30.100
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	(12.709)	21.868
Chi hoạt động khác	4.537	5.610
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24.203	17.773
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(437.375)	(389.207)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(32.530)	(46.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	234.972	460.220
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	291.120	715.932
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác	(9.405)	13.646
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(1.344.585)	708.351
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	(88.239)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động	43.564	155.385
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	2.289.054	(1.423.786)
Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.757.291	(31.594)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.209
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	66.943	(936.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.240.715	(335.243)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(7.648)	(5.054)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	680
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(41)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.500)	(4.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.233.215	(339.526)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.101.418	12.228.588
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	19.334.633	11.889.062

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.200.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là (01) Hội sở chính, mười tám (18) chi nhánh, sáu mươi tư (64) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.786 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 06 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;

- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86;
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014 (“Công văn 925”).

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính

(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5
Phần mềm máy tính	1 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	225.414	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	8.580	9.551
	233.994	229.343

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	583.591	1.597.364
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	26.674	4.354
	610.265	1.601.718

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.490.374	14.270.357
Tiền gửi không kỳ hạn	5.478.486	3.070.357
- Bằng VND	4.547.480	2.656.897
- Bằng ngoại tệ	931.006	413.460
Tiền gửi có kỳ hạn	13.011.888	11.200.000
- Bằng VND	12.200.000	11.200.000
- Bằng ngoại tệ	811.888	-
	18.490.374	14.270.357

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.055.040	11.249.590
	13.055.040	11.249.590

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/(Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/(Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.668.790	10.566	1.489.277	1.161
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	202.318	422	969.394	3.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.466.472	10.144	519.883	(1.922)
	2.668.790	10.566	1.489.277	1.161

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.701.361	35.333.856
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	36.702.517	35.335.012

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.931.833	95,18	33.502.959	94,82
Nợ cần chú ý	475.860	1,30	823.779	2,33
Nợ dưới tiêu chuẩn	228.718	0,62	221.231	0,63
Nợ nghi ngờ	448.021	1,22	293.570	0,83
Nợ có khả năng mất vốn	618.085	1,68	493.473	1,39
	36.702.517	100,00	35.335.012	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	20.812.138	19.125.612
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.580.927	4.215.036
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	11.309.452	11.994.364
	36.702.517	35.335.012

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay bằng VND	36.153.828	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ	548.689	644.406
	36.702.517	35.335.012

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	162.087	0,44	210.845	0,60
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	266.534	0,73	177.610	0,50
Công ty TNHH khác	5.244.528	14,29	4.767.269	13,49
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	-	-	104.923	0,30
Doanh nghiệp tư nhân	6.385	0,02	8.422	0,02
Công ty cổ phần khác	16.109.482	43,89	14.843.674	42,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.614	-	600.896	1,70
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.874	0,02	5.627	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.849.630	40,46	14.560.599	41,21
Thành phần kinh tế khác	55.383	0,15	55.147	0,15
	36.702.517	100,00	35.335.012	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.171.225	5,92	2.239.021	6,34
Ngành công nghiệp khai khoáng	110.062	0,30	142.060	0,40
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	887.163	2,42	604.795	1,71
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	299.956	0,82	197.157	0,56
Ngành xây dựng	4.336.699	11,82	3.955.534	11,19
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3.618.356	9,86	3.905.185	11,05
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	672.014	1,83	905.616	2,56
Ngành vận tải kho bãi	903.322	2,46	988.639	2,80
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.813.713	13,12	4.065.154	11,50
Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	133.536	0,36	63.207	0,18
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29.636	0,08	23.986	0,07
Ngành giáo dục và đào tạo	97.166	0,26	64.235	0,18
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	129.011	0,35	195.796	0,55
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	71.105	0,19	57.523	0,16
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.267.451	6,18	2.099.411	5,94
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.582	0,07	28.590	0,08
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	357.555	0,97	338.534	0,96
Ngành thông tin và truyền thông	58.608	0,16	37.899	0,11
Ngành hoạt động dịch vụ khác	15.720.689	42,83	15.384.250	43,54
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	0,00	31.324	0,09
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	668	0,00	7.096	0,03
	36.702.517	100,00	35.335.012	100,00

30
TỶ
I
ĐẢN
T
AN
P.Y

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	90.440	261.311	351.751
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	77.866	9.322	87.188
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(35.931)	-	(35.931)
Số dư cuối kỳ	132.375	270.633	403.008

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	69.215	213.660	282.875
Số trích lập dự phòng trong kỳ	33.857	8.943	42.800
Số dư cuối kỳ	103.072	222.603	325.675

11. MUA NỢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	-	22.920
Dự phòng rủi ro	-	(172)
	-	22.748

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	-	22.920
	-	22.920

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	22.920
	-	22.920

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.673.771	2.225.648
Chứng khoán Chính phủ	1.673.771	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Vốn	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	225.338	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(3.750)
Dự phòng chung	-	(3.750)
	1.899.109	2.221.898

12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	984.692	949.273
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(286.671)	(238.361)
	698.021	710.912

12.3 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	-	3.750	3.750
(Hoàn nhập) trong kỳ	-	(3.750)	(3.750)
Số dư cuối kỳ	-	-	-

12.4 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số dư đầu kỳ	238.361	222.893
Trích trong kỳ	100.618	110.243
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong kỳ	(52.308)	(94.775)
Số dư cuối kỳ	286.671	238.361

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	529	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	488	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp VN	41	0,07	41	0,07
	529		529	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	195.387	6.572	89.383	183.841	3.341	478.524
Mua mới trong kỳ	-	-	-	2.450	76	2.526
Tăng khác	-	-	-	2.470	39	2.509
Giảm khác	(39)	(2.470)	(10)	-	-	(2.519)
Số dư cuối kỳ	195.348	4.102	89.373	188.761	3.456	481.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46.682	6.511	57.080	143.526	1.227	255.026
Khấu hao trong kỳ	2.393	8	3.700	13.392	369	19.862
Giảm khác	(23)	(2.464)	(1)	-	-	(2.488)
Số dư cuối kỳ	49.052	4.055	60.779	156.918	1.596	272.400
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	148.705	61	32.303	40.315	2.114	223.498
Số dư cuối kỳ	146.296	47	28.594	31.843	1.860	208.640

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 145.936 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140.185 triệu VND).

14.2 Tài sản vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	5.110	-	5.110
Giảm khác	-	(4.330)	-	(4.330)
Số dư cuối kỳ	30.917	91.693	72	122.682
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	742	4.629	-	5.371
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.158	65.176	72	73.406
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Số dư cuối kỳ	22.759	26.517	-	49.276

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 49.247 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.247 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	483.359	528.992
- Các khoản phải thu khác	482.599	528.232
(Thuyết minh số 15.1)		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	760
Các khoản lãi và phí phải thu	599.438	569.031
Tài sản Có khác	114.249	112.325
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	71.575	71.575
- Chi phí chờ phân bổ	36.233	35.414
- Tài sản Có khác	6.441	5.336
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(38.481)	(38.481)
	1.158.565	1.171.867

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	15.379	13.007
Các khoản phải thu bên ngoài	467.220	515.225
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	41.895	138.480
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	150.904	99.224
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	14.334	9.839
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	18.521	16.978
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.191	6.167
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	929	1.290
Các khoản phải thu khác	12.393	18.194
	482.599	528.232

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số đầu kỳ	38.481	37.669
Trích lập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	38.481	37.669

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN	95.396	-
	95.396	-

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.757.116	2.749.632
- Bằng VND	4.503.401	2.506.932
- Bằng ngoại tệ	253.715	242.700
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.100.000	10.818.430
- Bằng VND	11.100.000	10.600.000
- Bằng ngoại tệ	-	218.430
	15.857.116	13.568.062

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.269.872	5.913.319
- Bằng VND	5.188.156	5.784.761
- Bằng ngoại tệ	81.716	128.558
Tiền gửi có kỳ hạn	31.997.413	29.585.979
- Bằng VND	31.905.057	29.484.729
- Bằng ngoại tệ	92.356	101.250
Tiền gửi ký quỹ	124.387	230.480
- Bằng VND	124.380	230.474
- Bằng ngoại tệ	7	6
Tiền gửi vốn chuyên dụng	34	33
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	30	29
	37.391.706	35.729.811

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tổ chức kinh tế	9.612.389	9.626.429
Cá nhân	27.779.317	26.103.382
	37.391.706	35.729.811

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	500.000	500.000
	500.000	500.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	108	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 20.1)	137.051	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	55.051	32.785
	192.210	123.193

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	108.202	28.910
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	28.246	19.813
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	270	282
Phải trả khác	333	333
	137.051	49.338

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.070	4.555	(4.826)	799
Thuế TNDN	15.633	42.418	(32.530)	25.521
Các loại thuế khác	3.110	18.811	(19.995)	1.926
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	86	(86)	-
	19.813	65.870	(57.437)	28.246

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	168.796	168.796
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2024 (ii)	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Khác	-	-	-	-	(21)	(21)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	4.200.000	650	278.010	41.596	474.843	4.995.099

(i) Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:4 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền 1.200.000.000.000 VND. Nguồn vốn thực hiện là từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với phương án sử dụng vốn được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ lần lượt là 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023 và Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với 1 tháng thu nhập bình quân năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2022	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần		Tỷ lệ sở hữu
	Tổng số	phổ thông		Tổng số	phổ thông	
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	550.144	13,099%	392.960	392.960	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	568.735	13,541%	406.240	406.240	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	561.109	13,359%	400.792	400.792	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	2.520.012	60,001%	1.800.008	1.800.008	60,001%
	4.200.000	4.200.000	100,000%	3.000.000	3.000.000	100,000%

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	420.000.000	420.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	420.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.000.000	420.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	420.000.000	420.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	103.592	130.665
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.472.344	1.475.358
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	56.973	59.525
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	56.973	59.525
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.958	22.502
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	30	75.708
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.409	28.815
	1.700.306	1.792.573

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	854.024	1.064.788
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18.699	10.662
Trả lãi tiền vay	1.094	29.627
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25.829	6.815
	899.646	1.111.892

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	46.302	46.893
Hoạt động thanh toán	12.764	13.130
Hoạt động ngân quỹ	14.824	14.768
Dịch vụ khác	18.714	18.995
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(48.761)	(16.793)
Hoạt động thanh toán	(3.161)	(2.116)
Hoạt động ngân quỹ	(5.891)	(4.427)
Dịch vụ tư vấn	(165)	-
Dịch vụ khác	(39.544)	(10.250)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(2.459)	30.100

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.348	30.633
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.379	12.749
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	32.969	17.884
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(51.968)	(8.765)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(21)	(4)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.947)	(8.761)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11.620)	21.868

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.089)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	3.750	-
	2.661	-

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	29.299	24.540
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	24.203	17.773
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	713	1.493
Thu khác	4.383	5.274
Chi phí hoạt động khác	(559)	(1.157)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(442)	(928)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(8)	(72)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(109)	(157)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28.740	23.383

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	148	132
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	148	132
	148	132

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.225	7.030
2. Chi phí cho nhân viên	245.266	213.648
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	222.529	186.824
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.003	17.854
- Chi trợ cấp	241	3.526
- Chi khác cho nhân viên	1.493	5.444
3. Chi về tài sản	73.186	70.983
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	22.889	19.861
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	73.748	56.733
Trong đó:		
- Công tác phí	3.283	2.778
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	68	20
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.878	17.374
	419.303	365.768

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	211.193	287.280
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(148)	(130)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	939	70
Thu nhập chịu thuế TNDN	211.984	287.220
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	42.397	57.444
Thuế TNDN trong kỳ	42.397	57.444
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.633	22.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.530)	(46.533)
Điều chỉnh Thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	21	-
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	25.521	33.766

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	168.796	229.836
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND) (*)	-	(18.750)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	168.796	211.086
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	420.000.000	420.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	402	503

(*) Mục trích lập các quỹ khác dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính đã được soát xét để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ hoạt động từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	233.994	229.343
Tiền gửi tại NHNN	610.265	1.601.718
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.490.374	14.270.357
- Không kỳ hạn	5.478.486	3.070.357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.011.888	11.200.000
	19.334.633	16.101.418

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối kỳ (người)	1.786	1.695
Số lượng nhân viên trung bình trong kỳ (người)	1.869	1.685
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	225.545	184.108
2. Thu nhập khác	49.554	48.951
3. Tổng thu nhập (1+2)	275.099	233.059
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	20,11	18,21
5. Thu nhập bình quân tháng	24,53	23,05

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	11.957	12.976
Cam kết giao dịch hối đoái	2.461.036	572.772
Cam kết mua ngoại tệ	-	14.562
Cam kết bán ngoại tệ	-	36.405
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.461.036	521.805
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.651	480.507
Bảo lãnh khác	4.886.534	4.103.025
Các cam kết khác	481.938	795.247
Lãi cho vay chưa thu hồi được	656.175	652.104
Nợ khó đòi đã xử lý	2.906.426	2.843.727
Tài sản và chứng từ khác	2.506.396	2.358.508

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	656.175	652.104
	656.175	652.104

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.969.191	1.907.470
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	937.235	936.257
	2.906.426	2.843.727

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.506.396	2.358.508
	2.506.396	2.358.508

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cổ đông lớn	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	0,639	-	0,837
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	70.778	-	10.179
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	29.661	-	5.715
	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	1.023	-	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Ngân hàng cho vay	581.949	-	-	-
	- Lãi phải thu cho vay	637	-	-	-

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
		Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn (*)	- Bán ngoại tệ - Chi phí lãi tiền gửi	- -	2.603.500 8.106
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (*)	- Chi phí lãi tiền gửi - Doanh thu lãi cho vay	- -	38.184 15.121
Các cổ đông lớn khác	- Thu dịch vụ	4	-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Mua ngoại tệ	67.575	-
	- Chi phí lãi tiền gửi	1.216	-
	- Thu dịch vụ	3	-
	- Chi khác	2	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Doanh thu lãi cho vay	23.562	-

(*) Tại ngày 28 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã nhận được chấp thuận Ngân hàng Nhà nước về việc 03 Công ty mua, nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Theo đó, Petrolimex không còn là cổ đông lớn của Ngân hàng từ thời điểm này.

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	4.131	4.943
Thành viên Ban Kiểm soát	2.338	2.376
Ban Tổng Giám đốc	5.353	7.564

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	36.702.517	19.100.639	16.357.116	37.391.706	6.057.080	10.566	2.883.801

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	khác quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.951	6.629	-	8.580
Tiền gửi tại NHNN	-	26.674	-	26.674
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.668	1.207.952	524.274	1.742.894
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.486	-	101.486
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	548.689	-	548.689
Các tài sản Có khác (*)	-	61.014	3	61.017
Tổng tài sản	12.619	1.952.444	524.277	2.489.340
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	253.715	-	253.715
Tiền gửi của khách hàng	11.159	162.234	716	174.109
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.522.290	513.879	2.036.169
Các khoản nợ khác	1	3	1.827	1.831
Tổng nợ phải trả	11.160	1.938.242	516.422	2.465.824
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.459	14.202	7.855	23.516
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.459	14.202	7.855	23.516

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Không chịu rủi ro	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng					
		Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	3 tháng đến 6 tháng	6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm						
									Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản													
-	-	233.994	-	-	-	-	-	233.994					
-	-	-	610.265	-	-	-	-	610.265					
-	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	-	18.490.374					
TCTD khác (*)													
-	-	-	10.566	-	-	-	-	10.566					
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác													
1.316.679	-	-	9.828.107	11.265.621	8.245.155	4.552.313	1.310.783	36.702.517					
-	-	1.220.801	50.000	400.000	-	650.000	150.000	2.883.801					
-	-	529	-	-	-	-	-	529					
-	-	257.916	-	-	-	-	-	257.916					
-	-	1.197.046	-	-	-	-	-	1.197.046					
1.316.679	2.910.286	27.089.312	13.565.621	8.245.155	5.202.313	1.460.783	596.859	60.387.008					
Nợ phải trả													
-	-	-	14.052.512	1.900.000	-	-	-	15.952.512					
-	-	-	13.745.562	6.932.647	7.241.855	7.300.988	2.170.654	37.391.706					
-	-	-	-	-	-	-	-	500.000					
-	-	819.490	-	-	-	-	-	819.490					
-	819.490	27.798.074	8.832.647	7.241.855	7.300.988	2.670.654	-	54.663.708					
1.316.679	2.090.796	(708.762)	4.732.974	1.003.300	(2.098.675)	(1.209.871)	596.859	5.723.300					
1.316.679	2.090.796	(708.762)	4.732.974	1.003.300	(2.098.675)	(1.209.871)	596.859	5.723.300					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên		Trên 5 năm	
				1 tháng đến 3 tháng	3 tháng đến 1 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	233.994	-	-	-	233.994
Tiền gửi tại NHNN	-	-	610.265	-	-	-	610.265
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.590.374	1.900.000	-	-	18.490.374
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.566	-	-	-	10.566
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	933.909	382.770	4.394.704	6.335.346	11.773.333	6.861.640	36.702.517
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	399.977	652.648	1.368.368	2.883.801
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	529
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	257.916
Tài sản Có khác (*)	225.053	-	232.983	42.340	13.971	682.699	1.197.046
Tổng tài sản	1.158.962	382.770	22.122.886	8.677.663	12.439.952	8.912.707	60.387.008
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.052.512	1.900.000	-	-	15.952.512
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.745.562	6.932.647	14.542.843	2.170.654	37.391.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Các khoản nợ khác	-	-	375.507	119.167	246.433	78.383	819.490
Tổng nợ phải trả	-	-	28.173.581	8.951.814	14.789.276	2.749.037	54.663.708
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.158.962	382.770	(6.050.695)	(274.151)	(2.349.324)	6.163.670	5.723.300

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	139.908	32.150	68.945	322.866

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
USD	25.372	24.270
EUR	27.280	26.836
GBP	32.239	30.891
CHF	28.315	28.794
JPY	158,45	171,41
SGD	18.779	18.381
CAD	18.587	18.329
AUD	16.923	16.581

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập



Hoàng Tố Tâm
Chuyên gia Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Văn Luân
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2024
